

Số: /GPMT-UBND Điện Biên, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 466/TTr-STNMT ngày 31/12/2024 (kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Lơi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Lơi, địa chỉ tại bản Nà Lơi, xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy thủy điện Nà Lơi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự cơ sở: Nhà máy thủy điện Nà Lơi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nà Nhạn, xã Thanh Minh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số 3801068943-002 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp đăng ký lần đầu ngày 13/01/2015, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 12/05/2021.

1.4. Mã số thuế: 3801068943-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước là 233.174,94 m², được xác định tại Hợp đồng thuê đất số 258/HĐTD ngày 8/10/2018 giữa UBND tỉnh và Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy thủy điện Nà Lơi.

- Công suất lắp máy là 9,3 MW (bao gồm 3 tổ máy có công suất 3,1 MW/tổ máy); điện lượng trung bình năm $E_0 = 46,29 \times 10^6$ kWh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Lơi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, khí thải.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo lên cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08/01/2025 đến ngày 08/01/2035).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Điện Biên Phủ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thủy điện Nà Loi theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Điện Biên Phủ;
- Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Loi (02 bản);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách;
- Lưu VT, KTN_(LNH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đức Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng khu nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt và bếp ăn cụm nhà tập thể cán bộ công nhân viên số 1.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt cụm nhà tập thể cán bộ công nhân viên số 2.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt và bếp ăn cụm nhà tập thể cán bộ công nhân viên số 3.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt nhà vận hành khu nhà máy.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt và bếp ăn từ nhà quản lý vận hành khu đầu mối.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất (nước rò rỉ từ 03 máy phát, nước rò rỉ trên bề mặt sàn công tác; nước tháo cạn).
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất (nước làm mát của các tổ máy phát điện).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải và vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 103000', múi chiếu 30): Sông Nậm Rốm, đoạn chảy qua địa bàn xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Dòng nước thải sinh hoạt từ nguồn thải số 01, số 02 và số 03 điểm xả thải số 1 tại tọa độ là: X = 2370964; Y = 504903.
- Dòng nước thải sinh hoạt từ nguồn thải số 04, điểm xả thải số 2 tại tọa độ là: X = 2371213; Y = 504743.
- Dòng nước thải sinh hoạt từ nguồn thải số 05 điểm xả thải số 3 tại tọa độ là: X = 2371380; Y = 504651.
- Dòng nước thải sinh hoạt từ nguồn thải số 06 điểm xả thải số 5 tại tọa độ là: X = 2373105; Y = 504991.
- Dòng nước thải sản xuất (nước rò rỉ từ 03 máy phát, nước rò rỉ trên bề

mặt sàn công tác; nước tháo cạn) từ nguồn thải số 07 điếm xả thải số 6 tại tọa độ là: X = 2371450; Y = 504664.

- Nước thải sản xuất (nước làm mát của các tổ máy phát điện) từ nguồn thải số 08 điếm xả thải số 7 tại tọa độ là: X = 2371458; Y = 504658.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 32,8 m³/ngày, đêm (24 giờ), trong đó:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): 1,5 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02): 1,5 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 03): 0,5 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04): 01 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 05): 1,5 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 06): 0,3 m³/ngày, đêm.
- Nước thải sản xuất (nguồn số 07): 3,5 m³/ngày.
- Nước thải sản xuất (nguồn số 08): 23 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 08: Tự chảy.
- Dòng nước thải số 07: Bơm cưỡng bức

2.2.2. Chế độ xả thải:

- Dòng nước thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (tương ứng nguồn số 1, 2, 3, 4, 5, 6 của nước thải sinh hoạt): Liên tục 24 giờ/ngày, đêm.

- Dòng nước thải số 07 tương ứng nguồn số 7: Xả gián đoạn bơm cưỡng bức theo ca làm việc.

- Dòng nước thải số 08 tương ứng nguồn số 8: Xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.2.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K =1,2), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,2) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K =1,2)				
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		
II Dòng nước thải số 7, 8 (QCVN 40:2011/BTNMT cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,2)					
1	Nhiệt độ	0C	40		
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	BOD5 (20°C)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
7	Sắt	mg/l	5,4		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
9	Amoni	mg/l	10,8		
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	43,2		
11	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
12	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Khu văn phòng (nguồn số 01):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của nhà vận hành khu văn phòng được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 30 m về xử lý tại 01 bể tự hoại (thể tích 09 m³) rồi được đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 10 0m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ các bộ rửa, nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 15 m đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

- Cụm tập thể số 1 (nguồn số 02):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của cụm tập thể số 1 được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 50 m về xử lý tại 01 bể tự hoại (thể tích 09 m³) rồi

được đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà bếp được xử lý tại 01 bể tách dầu mỡ thể tích 70 lít đặt dưới bồn rửa, rồi đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 50 m đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

- Cụm tập thể số 2 (nguồn số 3):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của cụm tập thể số 2 được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 40 m về xử lý tại 01 bể tự hoại (thể tích 09 m³) rồi được đổ ra mương thu gom nước mưa xây gạch 0,3 x 0,3 x 0,3m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 40 m đổ ra mương thu gom nước mưa xây gạch 0,3 x 0,3 x 0,3m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

- Cụm tập thể số 3 (nguồn số 4):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của cụm tập thể 3 được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 40 m về xử lý tại 01 bể tự hoại (thể tích 09 m³) rồi được đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 50 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà bếp được xử lý tại 01 bể tách dầu mỡ thể tích 70 lít đặt dưới bồn rửa, rồi đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 50 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 40 m đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 50 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

- Khu nhà máy (nguồn số 5):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của nhà vận hành khu nhà máy được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 30 m về xử lý tại 02 bể tự hoại (01 bể thể tích 09 m³ và 01 bể thể tích 03 m³) rồi được đổ ra mương thu gom nước mưa xây gạch 30 x 30 x 30cm dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 10 m đổ ra mương thu gom nước mưa xây gạch 30 x 30 x 30cm dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

- Khu đầu mối (nguồn số 6):

+ Nước thải từ khu vệ sinh của nhà vận hành khu đầu mối được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 05 m về xử lý tại 01 bể tự hoại (thể tích 03 m³) rồi được đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rốm.

+ Nước thải từ nhà bếp được xử lý tại 01 bể tách dầu mỡ thể tích 70 lít đặt dưới bồn rửa, rồi đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rôm.

+ Nước thải từ nhà tắm được thu gom bằng đường ống D90 dài khoảng 10 m đổ ra mương thu gom nước mưa rãnh đất 0,6 x 0,6 x 0,6m dài khoảng 100 m và thoát ra sông Nậm Rôm.

- Nguồn số 7: Nước rò rỉ và nước tháo cạn

+ Nước rò rỉ từ quá trình vận hành phát điện được thu gom theo các rãnh hở kích thước 0,2 x 0,2m xung quanh khu vực đặt tuabin và máy phát điện dẫn qua ống thép Φ 110 về bể tách dầu dung tích 7,2 m³, tại đây nước thải nhiễm váng dầu (váng dầu nhẹ hơn nước nên tách pha và nổi lên trên bề mặt) sẽ được tiến hành thu gom và sẽ được lưu giữ ở kho chất thải nguy hại chờ chuyển giao. Nước không nhiễm dầu sẽ dẫn sang ống thép Φ 76 về bể thu gom có dung tích 4,8 m³.

+ Nước tháo cạn là nước trong tổ máy phát điện được tháo cạn trước khi kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng tổ máy; nước tháo cạn được dẫn về bể thu gom có dung tích 4,8m³ bằng đường ống thép D110mm hòa cùng với nước rò rỉ và được bơm xả ra sông Nậm Rôm theo đường ống thép D150mm bằng 02 bơm điện 2 bơm trục ngang, mỗi bơm có công suất 11 kW, lưu lượng 1.000 lít/phút.

- Nguồn số 8 (Nước làm mát của các tổ máy phát điện): Nước làm mát được lấy từ đường ống áp lực, có tác dụng thu nhiệt từ thiết bị làm nguội của nhà máy phát điện. Nhà máy sử dụng hệ thống làm mát không tiếp xúc nên nước làm mát sẽ không bị ô nhiễm trong quá trình sử dụng. Sau khi qua hệ thống làm mát, sẽ được tháo xả theo dòng nước sau tuabin bằng đường ống thép D76 mà không cần thu gom và xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại loại 03 ngăn trong đó 02 bể loại 03 m³ và 05 bể loại 09 m³, có tổng thể tích 51 m³; không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống bể xử lý nước thải sản xuất (nước rò rỉ và nước tháo cạn).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:\

+ Nước rò rỉ: Nước rò rỉ từ 03 tổ máy phát, nước rò rỉ trên bề mặt sàn công tác → Rãnh hở thu gom nước kích thước 0,2 x 0,2m → bể tách dầu dung tích 7,2 m³ → Bể thu gom dung tích 4,8 m³ → Bơm trục ngang → Sông Nậm Rôm.

+ Nước tháo cạn: Nước tháo cạn từ 03 tổ máy phát → Ống thép D110mm → Bể thu gom dung tích 4,8 m³ → Bơm trục ngang → Sông Nậm Rôm.

- Công suất: 3,5 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

2.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tổ máy phát điện số 1.
- Nguồn số 02: Tổ máy phát điện số 2.
- Nguồn số 03: Tổ máy phát điện số 3.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng tại Cụm công trình đầu mối (nguồn không thường xuyên).
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng tại Nhà máy thủy điện (nguồn không thường xuyên).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiếu 3° :

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: X= 2371472; Y= 504659.
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ: X= 2371465; Y= 504662.
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ X = 2371457; Y = 504667.
- Vị trí nguồn số 04: Tọa độ X = 2373031; Y = 504983.
- Vị trí nguồn số 05: Tọa độ X = 2371456; Y = 504682.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng độ rung; giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường
			Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.**

- Nhà máy thủy điện được xây dựng với kết cấu bê tông cốt thép vững chắc chống chấn động. Các thiết bị gây ồn lớn như tuabin, máy phát điện, máy nén khí được bố trí dưới các tầng hầm để giảm thiểu tiếng ồn và rung động.

- Các quạt, bơm đều nằm ở bề bê tông riêng biệt dưới tầng trệt, không liên kết vào khung, sàn nhà nên tránh rung động phát ra tiếng ồn.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế của nhà sản xuất, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mau mòn.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc trong thời gian làm việc.

- Thực hiện chế độ giải lao và chuyển ca hợp lý cho công nhân nhằm giảm tiếp xúc với tiếng ồn.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định hiện hành của nhà nước nhằm phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp có thể mắc phải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ đã xuống cấp bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên, như sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	Bùn	15 02 13	72
2	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	Bùn	01 04 05	72
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	5
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	30
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	1,6
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
7	Các loại dầu thủy lực thải khác	Lỏng	17 01 07	100
8	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	160
9	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	17 03 05	1050
Tổng				1510,6

1.2. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: Giấy loại, thức ăn thừa, túi nilon đựng thực phẩm, vỏ hộp nhựa...phát sinh khoảng 540 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa:

+ 02 thùng phuy 200 lít có nắp đậy chứa các mã: 17 01 07; 17 03 05 (số lượng thùng phuy chứa có thể thay đổi tùy thuộc vào khối lượng dầu thải).

+ 02 thùng phuy dung tích 200 lít có nắp đậy chứa các mã: 15 02 13; 01 04 05.

+ 05 thùng phuy dung tích 120 lít chứa các mã CTNH còn lại.

- Kho lưu giữ CTNH: Diện tích 20 m² bố trí tại khu nhà máy, tường bao xây gạch, mái lợp tôn, nền vữa xi măng lát gạch chống thấm, có khóa. Có rãnh và hồ thu gom CTNH chảy tràn, có các dụng cụ để xử lý sự cố tràn đổ, có bình bột PCCC trong kho; biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 20 thùng dung tích 5-10 lít bố trí tại khu văn phòng, nhà bếp; 30 thùng dung tích 120 lít tại các khu vực sân bãi trong khuôn viên nhà máy.

- Khu vực đốt rác thải sinh hoạt: 05 hố đốt rác thải sinh hoạt có thể tích 02 x 04 x 1,5m .

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện giám sát chế độ thủy văn, duy trì dòng chảy tối thiểu, giám sát khai thác sử dụng nước, giám sát an toàn đập theo quy định của pháp luật hiện hành; thường xuyên theo dõi, giám sát xói mòn, sạt lở, sụt lún của công trình trong quá trình hoạt động.

6. Định kỳ nạo vét lòng hồ chứa, đảm bảo duy trì dòng chảy tự nhiên, tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp phát hiện khoáng sản khác ngoài vật liệu xây dựng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn, nghiêm cấm cung cấp khoáng sản ra ngoài công trình.

7. Nghiêm túc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện chế độ vận hành hồ chứa để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của người dân và bảo vệ môi trường, bảo vệ hệ sinh thái phía hạ lưu đập; xác định ranh giới hành lang bảo vệ hồ chứa ứng với mực nước cao nhất khi có lũ kiểm tra; thông báo về dao động mực nước hồ, lưu lượng xả, dao động mực nước hạ lưu đập ứng với các chế độ vận hành của Nhà máy và cảnh báo những vấn đề nguy hiểm để nhân dân biết, phòng tránh thiệt hại.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.